

Bản án số: 327/2024/DS-PT

Ngày: 25/6/2024

V/v "Tranh chấp về thừa kế tài sản,
tranh chấp về hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất, yêu cầu
hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng
đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đặng Thị Thơm;
Ông Phạm Văn Tuyên;
Các Thẩm phán: Ông Phùng Hải Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Liên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Lê Thị Tú Anh, Kiểm sát viên cao cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 150/2024/TLPT-DS ngày 28 tháng 02 năm 2024 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản, tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6257/2024/QĐPT-DS ngày 05 tháng 6 năm 2024 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 6882/2024/TB-TA ngày 17 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Vũ Xuân C (Vũ Tiến C1), sinh năm 1962; nơi ĐKKHKT: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; địa chỉ: Thôn P, xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; (Có mặt tại phiên tòa).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Vũ Tiến T (Vũ T), sinh năm 1955; địa chỉ: Số I, đường N, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương; (Có mặt tại phiên tòa).

- Bị đơn: Ông Vũ Quyết Đ, sinh năm 1958 và bà Lê Thị V, sinh năm 1963; cùng địa chỉ: Số E, đường số E, ấp A, xã T, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị V là ông Vũ Quyết Đ; (Vắng mặt

và có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập*: Ông Đoàn Hữu D, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; (Có mặt tại phiên tòa).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương; (Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; (Vắng mặt).

3. Cụ Phạm Thị M, sinh năm 1948; địa chỉ: Thôn D, xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương; (Có mặt tại phiên tòa).

4. Ông Vũ Tiến T (Vũ T), sinh năm 1955; địa chỉ: Số I, đường N, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương; (Có mặt tại phiên tòa).

5. Bà Vũ Thị T1 (T2), sinh năm 1960; địa chỉ: Xóm G, thôn A, xã A, huyện T, tỉnh Hải Dương; (Có mặt tại phiên tòa).

6. Bà Vũ Thị M1, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; (Vắng mặt).

7. Bà Vũ Thị L, sinh năm 1967; địa chỉ: Đường P, POTPE, Đ, thị trấn L, tỉnh Lâm Đồng; (Vắng mặt).

8. Ông Đoàn Hữu N, sinh năm 1951; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; (Vắng mặt).

9. Ông Đoàn Quốc T3, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; (Vắng mặt).

10. Ông Đoàn Hồng T4, sinh năm 1977; địa chỉ: Số C, phố Y, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương; (Vắng mặt).

11. Bà Đoàn Thị Hải Y, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; (Vắng mặt).

12. Bà Đoàn Thị Thu H, sinh năm 1980; địa chỉ: Số A, phố V, thành phố H, tỉnh Hải Dương; (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị M1, bà Vũ Thị L, ông Đoàn Hữu N, ông Đoàn Quốc T3, ông Đoàn Hồng T4, bà Đoàn Thị Hải Y, bà Đoàn Thị Thu H: Ông Vũ Tiến T (Vũ T), sinh năm 1955; địa chỉ: Số I, đường N, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương; (Có mặt tại phiên tòa).

13. Bà Đoàn Thị H1, sinh năm 1951; (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Vũ Trung H2, sinh năm 1983; cùng địa chỉ: Số D, ngõ H, ngách A, phố B, phường H, quận H, thành phố Hà Nội; (Có mặt tại phiên tòa).

14. Chị Vũ Thị Hạnh H3, sinh năm 1974; địa chỉ: Số G, phố P, phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương; (Vắng mặt).

15. Chị Vũ Thị Kim H4, sinh năm 1980; địa chỉ: Nhà số B, lô T, khu đô thị M, phường H, quận H, thành phố Hà Nội; (Vắng mặt).

16. Anh Vũ Trung H2, sinh năm 1983; địa chỉ: Số D, ngõ H, ngách A, phố B, phường H, quận H, thành phố Hà Nội; (Có mặt tại phiên tòa).

17. Anh Vũ Tiến H5 (đã chết), người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H5:

+ Bà Đỗ Thị L1, anh Vũ Tiến V1; cùng địa chỉ: Xóm A, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; (Đều vắng mặt).

+ Chị Vũ Thị H6; địa chỉ: Xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; (Vắng mặt).

18. Ông Vũ Tiến V2, ông Vũ Tiến M2, ông Vũ Tiến H7, ông Vũ Tiến Q, ông Vũ Tiến V3, ông Vũ Tiến M3, ông Vũ Tiến S, ông Vũ Tiến Đ1, ông Vũ Tiến Đ2, ông Vũ Tiến Q1, ông Vũ Tiến T5, ông Vũ Ngọc T6 và bà Đoàn Thị T7; cùng địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; (Đều vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đoàn Thị T7: Ông Đoàn Hữu D, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; (Có mặt tại phiên tòa).

19. Bà Trần Thị N1, sinh năm 1960; (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Tiến T (Vũ T), sinh năm 1955; cùng địa chỉ: Số I, đường N, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương; (Có mặt tại phiên tòa).

20. Công ty cổ phần T11; địa chỉ: Số E, đường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Hữu D - Giám đốc, sinh năm 1973, địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; (Có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09/12/2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Vũ Xuân C; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Tiến T (tức Vũ Thanh T8), đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Vũ Xuân C, bà Vũ Thị L, ông Đoàn Hữu N, ông Đoàn Quốc T3, ông Đoàn Hồng T4, bà Đoàn Thị Hải Y, bà Đoàn Thị Thu H trình bày:

Cụ Vũ Tiến M4 (chết năm 2000) và cụ Đoàn Thị V4 (chết năm 1982), sinh được 09 người con gồm: Ông Vũ Quang K (liệt sỹ, hy sinh năm 1972, chưa có vợ con), ông Vũ Trung H8, bà Vũ Thị G, ông Vũ Thanh T8, ông Vũ Quyết Đ, bà Vũ Thị T1 (tức T2), bà Vũ Thị M1, bà Vũ Thị L, ông Vũ Xuân C (tức C1).

Sau khi cụ V4 chết, năm 1991 cụ M4 lấy cụ Phạm Thị M nhưng không đăng ký kết hôn, chỉ chung sống với nhau và không có con chung. Cụ M4 và cụ V4 chết không để lại di chúc. Đối với bản di chúc mà ông Đ xuất trình, ông Chính xác đ đ đó không phải di chúc của cụ M4 để lại.

Bà Vũ Thị G chết năm 2012. Bà G có chồng là ông Đoàn Hữu N và các con:

Đoàn Quốc T3, Đoàn Hồng T4, Đoàn Thị Hải Y, Đoàn Thị Thu H. Ông Vũ Trung H8 chết năm 2014. Ông H8 có vợ là bà Đoàn Thị H1 và các con: Vũ Trung K1 (chết khi còn nhỏ), Vũ Thị Hạnh H3, Vũ Thị Kim H4, Vũ Trung H2. Bà G và ông H8 chết đều không để lại di chúc.

Về diện tích đất của cụ M4, cụ V4 và thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ):

Cụ M4 và cụ V4 có 4.961m² đất tại xóm A, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Sau khi cụ V4 chết, khoảng cuối năm 1984, đầu năm 1985, ông Vũ Trung H8 tự chiếm đất của bố mẹ khoảng 1.431m². Năm 1990, ông H8 chuyển nhượng cho ông T9 diện tích đất trên. Ông T9 sử dụng đến năm 2010 thì chuyển nhượng cho ông Trần Văn K2 là người cùng thôn. Tuy nhiên, ông C không yêu cầu giải quyết đối với 1.431m² đất là di sản của cụ M4 và cụ V4.

Trước năm 1980, cụ M4 và cụ V4 cho ông T8 540m² đất vườn tại xóm A, thôn T, xã T, huyện T. Ngày 04/8/1995, cụ M4 có văn bản cho ông T8 diện tích đất vườn nêu trên, nội dung văn bản do ông T8 viết, sau đó cụ M4, cụ M, ông C, ông M5 cùng ký. Vợ chồng ông T8 đã sử dụng diện tích đất vườn từ năm 1980.

Năm 1991, cụ M4 cho vợ chồng ông T8 hơn 2.000m² đất tại xóm A, thôn T, xã T, huyện T, được thể hiện tại văn bản ngày 27/4/1991 (âm lịch) và văn bản ngày 15/8/1991, nội dung các văn bản đều do ông T8 viết, sau đó cụ M4 ký.

Ngày 20/3/2005, vợ chồng ông T8, bà N1 làm Đơn xin đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 84, 83, 92, tờ bản đồ số 02, diện tích 2.368m² (đất ở 300m², đất vườn 2.068m²), trong đơn có chữ ký của các anh chị em là ông H8, bà G, ông T8, ông Đ, bà T2, bà M1, bà L, ông C.

Ngày 21/7/2006, ông T8 và bà N1 làm Đơn xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 83/1, tờ bản đồ số 02, diện tích 360m², loại đất cây lâu năm và thửa đất số 92, tờ bản đồ số 02, diện tích 611m², loại đất cây lâu năm.

Ngày 20/9/2005, ông T8 và bà N1 được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 84, tờ bản đồ số 02. Ngày 17/12/2021, ông T8 và bà N1 được UBND huyện T cấp đổi GCNQSDĐ, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn là 1.008m², đất cây lâu năm là 408m² tại thửa đất số 38, tờ bản đồ số 15 (bản đồ năm 2010).

Ngày 06/7/2007, ông T8 và bà N1 được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 83/1, tờ bản đồ số 02, loại đất trồng cây lâu năm và thửa đất số 92, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: Xóm A, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Ngày 06/4/2010, ông T8 và bà N1 chuyển nhượng thửa đất số 92 cho vợ chồng ông Đoàn Hữu D và bà Đoàn Thị T7, được đăng ký biến động sang tên vào ngày 12/4/2010.

Cụ M4 và cụ V4 còn lại 02 thửa: Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.162m² và thửa đất số 54, tờ bản đồ số 02, diện tích 180m². Khoảng năm 1994-1995, cụ M4 có nói cho ông C và ông Đ mỗi người ½ ngôi nhà nhưng không lập văn bản. Khoảng năm 2005, ông Đ tự ý làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất của bố mẹ mang tên ông Đ và bà V. Các anh chị em trong gia đình không

thống nhất bàn bạc, không biết việc ông Đ làm thủ tục cấp GCNQSDĐ. Sau này, ông H8 định sửa chữa lại nhà của bố mẹ thì các anh chị em mới biết ông H8 được cấp GCNQSDĐ đối với mảnh đất trên. Sau khi tìm hiểu, các anh chị em biết ông Đ đã tự ý làm thủ tục cấp GCNQSDĐ mang tên vợ chồng ông Đ và lại tiếp tục chuyển nhượng đất cho ông H8. Tại Đơn xin đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất lập ngày 20/3/2005, người kê khai là ông Vũ Xuân Đ3 thì tất cả chữ ký ở phần “Anh chị em xác nhận” không phải các anh chị em trong gia đình ông ký.

Về công trình xây dựng trên đất của cụ M4 và cụ V4:

Khi cụ M4 và cụ V4 còn sống thì hai cụ và các con ở cùng trong ngôi nhà gỗ lim 05 gian, trát vách bằng đất do hai cụ xây dựng. Năm 1979, ngôi nhà được sửa chữa thay vách đất bằng tường gạch. Năm 1978, ông H8 xây một ngôi nhà tranh tre ở riêng trên mảnh vườn của bố mẹ. Sau khi cụ V4 chết, năm 1991, cụ M4 đưa cụ M về ở cùng và quyết định xây mới ngôi nhà 05 gian đã xuống cấp. Vợ chồng ông T8 và vợ chồng bà M1 cũng góp công sức làm, cụ M có phụ giúp cụ M4 trông nom, quán xuyến việc xây nhà. Ông Chính xác đ ngôi nhà 03 gian thuộc quyền sở hữu của cụ M4 và cụ V4. Sau khi cụ M4 chết thì ngôi nhà mới được trát gian thò, còn 02 gian thụt chưa trát, lán nền xi măng. Hiện nay, ngôi nhà đã có sự thay đổi do ông H8 tháo dỡ mái ngói gian thò để làm mái bằng. Còn ai trát 02 gian thụt, lát lại nền nhà bằng gạch men thì ông C không biết. Ngoài ngôi nhà 03 gian, còn công trình xây dựng là 03 gian bếp nhỏ.

Năm 2000, cụ M4 chết, vợ chồng ông Đ3 ở cùng cụ M được khoảng nửa tháng thì đuổi cụ M đi. Vợ chồng ông Đ3 vẫn ở trên đất, khoảng năm 2008 chuyển vào miền N, ngôi nhà bỏ không. Đến năm 2011, vợ chồng ông Đ3 chuyển nhượng đất cho ông H8 nhưng ông H8 ở thành phố H nên không sử dụng. Từ khi mua đất đến những năm trước lúc ông H8 chết (năm 2014), ông H8 đã lát sân bằng gạch đỏ vuông (trước đó sân lát gạch chi), mở ra ngõ đi mới, xây bờ kè ao, xây tường bao, làm cổng, làm một gian bếp mới. Cách đây khoảng 3-4 năm, anh H2 (con ông H8) xây thêm một nhà thờ họ trên đất.

Về các ngôi mộ và nhà thờ họ xây trên đất của cụ M4 và cụ V4:

Sau khi cụ V4 chết, cụ M4 và các con trai đã đưa mộ của các cụ về chôn cất vào trong khuôn viên thửa đất số 83, tờ bản đồ số 02. Do cụ M4 là trưởng họ nên việc đưa mộ của các cụ về khuôn viên đất chôn cất từ trước đến nay trong dòng họ không ai có ý kiến. Sau này, khi gia đình có người chết thì lại tiếp tục chôn trong thửa đất. Do đó, trên thửa đất hiện nay có tổng 13 ngôi mộ. Các ông là con trai nên đều có trách nhiệm trông nom, thờ cúng những ngôi mộ trên. Tuy nhiên, mẹ con bà H1 cầm chìa khóa không cho các ông vào thắp hương. Cách đây 1-2 năm, anh H2 tự ý phá phần ngói mũi của mộ và xây như hiện tại. Theo phong tục tập quán tại địa phương, ông H8 là trưởng họ, do ông H8 đã chết nên hiện nay nhà thờ họ do con trai trưởng là anh H2 quản lý. Việc xây dựng nhà thờ họ do anh H2 đứng ra xây dựng, mỗi suất đình đóng góp 2.000.000 đồng. Ông Chính xác đ nhà thờ họ do các suất đình đóng góp nên nhà thờ thuộc quyền sở hữu của cả dòng họ, còn đất để xây nhà thờ họ là di sản của cụ M4 và cụ V4.

Ông C khởi kiện đề nghị Tòa án:

- Hủy GCNQSDĐ số phát hành BĐ 377964 do UBND huyện T cấp ngày 18/4/2011 mang tên ông Vũ Trung H8 và bà Đoàn Thị H1 đối với thửa đất số 54, 83, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.202m² (trong đó: Đất ở tại nông thôn 300m², đất trồng cây lâu năm 902m²), địa chỉ: Xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Hủy GCNQSDĐ số phát hành BĐ 377965 do UBND huyện T cấp ngày 18/4/2011 mang tên ông V5 Quyết Định và bà Lê Thị V đối với thửa đất số 83/a (được tách từ thửa số 83), tờ bản đồ số 02, diện tích 140m² đất trồng cây lâu năm, địa chỉ: Xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 14/4/2011 giữa ông Vũ Quyết Đ, bà Lê Thị V và ông Vũ Trung H8 vô hiệu.

- Chia di sản thừa kế của cụ M4 và cụ V4 là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 83, số 83/a, số 54, cùng tờ bản đồ số 02, địa chỉ tại: Xóm A, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương và các tài sản gắn liền với đất theo quy định pháp luật.

Ngày 24/7/2023, ông C xin rút các yêu cầu khởi kiện về tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và chia di sản thừa kế của cụ M4 và cụ V4; ông C giữ nguyên yêu cầu hủy GCNQSDĐ để trả lại đất và tài sản gắn liền với đất, giữ nguyên hiện trạng 3 gian nhà của cụ M4 và cụ M xây để thờ cúng, chìa khóa giao lại cho ông T8 và ông C có nghĩa vụ quản lý, tổ chức cho anh em, con cháu cúng giỗ.

Ông C nhất trí với yêu cầu độc lập của ông D, không đồng ý yêu cầu phản tố của ông Đ. Ông Chính xác định các thửa đất mang tên vợ chồng ông T8, bà N1 đã được cụ M4 tách cho, khi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ thì các đồng thừa kế của cụ M4 và cụ V4 đều nhất trí, đã ký tên trong đơn của ông T8 nên các thửa đất thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông T8.

Bị đơn là ông Vũ Quyết Đ (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị V) trình bày:

Nhất trí với trình bày của ông C về nhân thân của cụ M4, cụ V4, bà G, ông H8 cũng như về hiện trạng các ngôi mộ và nhà thờ họ.

Cụ M4 và cụ V4 có thửa đất diện tích khoảng 5.431m², hai cụ tách cho ông H8 một phần đất (diện tích cụ thể ông Đ không nhớ), vị trí thửa đất hiện nay ông K2 quản lý (ông H8 chuyển nhượng cho ông T9, sau này ông T9 chuyển nhượng cho ông K2). Cụ V4 chết không để lại di chúc. Cụ M4 có di chúc lập ngày 25/01/1995, bản di chúc này cụ M4 đọc cho ông Đ viết, có sự chứng kiến của cụ M (di chúc đã được UBND xã T xác nhận cùng ngày).

Tại di chúc, cụ M4 đã thể hiện việc chia đều 2 mảnh vườn (một mảnh 07 sào, một mảnh 01 sào 8 thước) làm 4 phần. Sau khi lập di chúc, ông C và ông T8 không thực hiện theo nội dung di chúc mà ép cụ M4 phải chia cho ông T8 diện tích đất nhiều hơn thì cụ M4 mới được đón cụ M về ở. Do vậy, di chúc không được thực hiện trên thực tế. Sau đó, cụ M4 và các con gồm ông Đ, ông T8, ông C,

ông H8 thống nhất chia thửa đất thành 04 phần: Phần diện tích đất 1.162m² (nay là thửa đất số 83) cho ông Đ và cụ M4 sử dụng; phía sau thửa đất số 83 là phần đất chia cho ông C khoảng 360m² (nay là thửa đất số 83/1); phía sau phần đất đã tách cho ông H8 là phần đất chia cho ông T8 (nay là thửa đất số 38). Ngoài ra, ông C còn được sử dụng một mảnh vườn khoảng 01 sào 8 thước (nay là thửa đất số 92). Sau này, ông C chuyển nhượng mảnh vườn (thửa đất số 92) cho ông T8, ông T8 chuyển nhượng mảnh vườn (thửa đất số 92) cho ông D. Việc cụ M4 và các con trai trong gia đình phân chia đất như trên không lập thành văn bản, giấy tờ. Khi làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, các đồng thừa kế của cụ M4 và cụ V4 đã ký vào Đơn xin đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất ngày 20/3/2005 của ông Đ.

Năm 2005, UBND xã T làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đại trà trên toàn bộ địa bàn xã. Vợ chồng ông Đ đã làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 54, 83, tờ bản đồ số 02, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Cán bộ địa chính xã là ông Đoàn Hữu T10 đã hướng dẫn ông Đ làm thủ tục, trong đó có Đơn xin đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất, ông Đ đến từng nhà anh chị em ruột để xin chữ ký. Vợ chồng ông Đ đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 54, 83, tờ bản đồ số 02.

Năm 2011, vợ chồng ông Đ chuyển nhượng cho vợ chồng ông H8 thửa đất số 54, 83 (thửa đất số 83 chỉ chuyển nhượng 1.022m², còn lại 140m² đất tại thửa 83 vẫn giữ lại mang tên vợ chồng ông Đ) với giá 100.000.000 đồng. Ngày 14/4/2011, vợ chồng ông Đ làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho vợ chồng ông H8. Vợ chồng ông H8 được cấp GCNQSDĐ đối với thửa 83/a.

Năm 1995, khi ông Đ về quê ở thì thấy trên đất của bố mẹ có nhà ba gian (02 gian thụt, 01 gian thò) và nhà bếp (02 gian) xây bằng gạch ba banh đã cũ nát, sập. Cùng năm 1995, cụ M4 sửa chữa căn nhà nên có hỏi vay vợ chồng ông Đ số tiền 7.000.000 đồng, do là bố con nên ông Đ cho cụ M4 vay mà không lập giấy tờ. Ông Đ xác định căn nhà là tài sản của cụ M4, còn cụ M có công sức đóng góp như thế nào thì ông không biết. Vợ chồng ông Đ còn sửa sang thêm vào nhà gồm: Trát tường, đổ mái bằng, lát nền, cụ thể hết bao nhiêu tiền thì ông không nhớ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông C, ông Đ và bà V không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông Đ có yêu cầu phản tố đề nghị chia thừa kế theo pháp luật đối với các thửa đất có nguồn gốc của cụ M4 và cụ V4 đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ông T8 và bà N1 gồm thửa đất số 83/1, thửa đất số 92 cùng tờ bản đồ số 02 (bản đồ năm 1997), thửa đất số 38, tờ bản đồ số 15 (bản đồ năm 2010).

Đối với yêu cầu độc lập của ông D đề nghị công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông T8 và vợ chồng ông D, quan điểm của vợ chồng ông Định đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đoàn Hữu D có yêu cầu độc lập, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Đoàn Thị T7, Công ty Cổ phần T11 trình bày:

Ông Vũ Thanh T8 rao bán thửa đất số 92 từ lâu, do có nhu cầu mua đất, vợ chồng ông D đã liên hệ và nhận chuyển nhượng thửa đất này. Ngày 06/4/2010, vợ chồng ông D và vợ chồng ông T8 lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chứng thực tại UBND xã T, huyện T. Hiện nay, ông không còn lưu giữ bản hợp đồng này. Ông D không nhớ rõ giá chuyển nhượng, nhưng sau khi mua, vợ chồng ông đã làm thủ tục sang tên và xây dựng nhà xưởng trên đất.

Ông D khẳng định việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất là hợp pháp, đất không có tranh chấp và đã được cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng ông T8. Ông D không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông Đ.

Hiện nay, ông D đang cho Công ty Cổ phần T11 thuê để làm nhà xưởng sản xuất. Công ty do ông D làm giám đốc và là người đại diện theo pháp luật. Ông D không yêu cầu giải quyết hợp đồng thuê tài sản trong vụ án này. Nếu sau này có tranh chấp hợp đồng thuê nhà xưởng và kho bãi thì ông sẽ yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

- Ông Vũ Thanh T8, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị L, ông Đoàn Hữu N, ông Đoàn Quốc T3, ông Đoàn Hồng T4, bà Đoàn Thị Hải Y, bà Đoàn Thị Thu H trình bày: Các ông, bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông C và yêu cầu độc lập của ông D, không đồng ý yêu cầu phản tố của ông Đ.

- Bà Vũ Thị M1 trình bày: Bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông C, đối với yêu cầu phản tố của ông Đ và yêu cầu độc lập của ông D thì đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

- Cụ Phạm Thị M trình bày: Nhất trí với ý kiến của ông T8 về nhân thân của cụ V4, cụ M4, ông H8, bà G và các tài sản gắn liền với đất.

Cụ M4 chết không để lại di chúc, không có việc cụ M chứng kiến cụ M4 đọc cho ông Đ viết di chúc. Việc ông Đ đóng góp công sức và cho cụ M4 vay 7.000.000 đồng làm nhà là không đúng vì thời điểm đó ông Đ rất khó khăn, cụ M và cụ M4 phải hỗ trợ vợ chồng ông Đ.

Do cụ M chỉ chung sống với cụ M4 không đăng ký kết hôn nên cụ M xác định không được hưởng thừa kế của cụ M4, tuy nhiên, cụ M và cụ M4 có tài sản chung là ngôi nhà và công trình trên đất nên cụ M đề nghị Tòa án giải quyết chia trả cho cụ ½ giá trị ngôi nhà và công trình trên đất.

- Anh Vũ Trung H2 (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Đoàn Thị H1) trình bày: Nhất trí với trình bày của ông T8 về nhân thân của cụ M4, cụ V4, bà G, ông H8, về hiện trạng các ngôi mộ và nhà thờ họ. Anh H2 không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông C, đồng ý yêu cầu phản tố của ông Đ, đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật đối với yêu cầu độc lập của ông D.

- Hội đồng gia tộc họ “Vũ Tiến” tại xã T gồm ông Vũ Tiến V2, ông Vũ Tiến M2, ông Vũ Tiến H7, ông Vũ Tiến Q, ông Vũ Tiến V3, ông Vũ Tiến M3, ông Vũ Tiến S, ông Vũ Tiến Đ1, ông Vũ Tiến Đ2, ông Vũ Tiến Q1, ông Vũ Tiến T5, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vũ Tiến H5 trình bày: Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C, dòng họ đề nghị Tòa án giải quyết giữ nguyên nhà thờ họ và khu lăng mộ vì đây là tâm nguyện của cả dòng họ, dòng họ “Vũ Tiến” và gia đình ông Vũ Trung H2 sẽ tự giải quyết với nhau.

- Ông Vũ Ngọc T6 trình bày: Nhất trí với quan điểm của các ông trong Hội đồng gia tộc họ “Vũ Tiến”.

- UBND huyện T (do người đại diện) trình bày:

+ Về việc cấp GCNQSDĐ cho ông Đ và bà V: Ngày 20/3/2005, ông Vũ Quyết Đ làm Đơn xin đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 83, 54, tổng diện tích 1.242m², địa chỉ: Xóm A, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Trong đơn có chữ ký phân “Anh chị em xác nhận” của ông H8, bà G, ông T8, ông Đ, bà T2, bà M1, bà L, ông C. Cùng ngày, ông Đ làm Đơn xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 83, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.162m². Ngày 20/9/2005, UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số AC 352594 đối với thửa đất số 83, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.162m² mang tên ông Vũ Quyết Đ và bà Lê Thị V. Ngày 21/7/2006, vợ chồng ông Đ, bà V làm Đơn xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 54, tờ bản đồ số 02. Ngày 06/7/2007, UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số AI 639259 đối với thửa đất số 54, tờ bản đồ số 02, diện tích 180m² mang tên ông Vũ Quyết Đ và bà Lê Thị V.

+ Về việc cấp GCNQSDĐ cho ông T8 và bà N1: Ngày 20/3/2005, ông T8 làm Đơn xin đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 83, 84, 92, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: Xóm A, xã T, diện tích 2.368m². Trong đơn có chữ ký phân “Anh chị em xác nhận” của ông H8, bà G, ông T8, ông Đ, bà T2, bà M1, bà L, ông C. Ngày 21/7/2006, ông T8 và bà N1 làm Đơn xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 83/1, 92 cùng tờ bản đồ số 02. Ngày 06/7/2007, vợ chồng ông T8 và bà N1 được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 92, tờ bản đồ số 02, diện tích 611m² và thửa đất số 83/1, tờ bản đồ số 02, diện tích 360m², địa chỉ: Xóm A, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Ngày 20/9/2005, ông T8 và bà N1 được cấp GCNQSDĐ thửa đất số 84, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.397m². Đến ngày 17/12/2021, ông T8 và bà N1 được UBND huyện T cấp đổi GCNQSDĐ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn, thửa đất số 38, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.416m².

+ Về việc chuyển nhượng:

Ngày 14/4/2011, vợ chồng ông Đ và ông H8 lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, có chứng thực của UBND xã T. Vợ chồng ông Đ chuyển nhượng cho ông H8 thửa đất số 54, 83, tờ bản đồ số 02, trên đất có 02 gian nhà xây mái bằng, 01 gian nhà cấp 04 lợp tôn, giá chuyển nhượng là 50.000.000 đồng. Cùng ngày, ông Vũ Trung H8 và bà Đoàn Thị H1 có Đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 54, 83, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.202m².

Ngày 06/4/2010, ông Vũ Thanh T8 và bà Trần Thị N1 chuyển nhượng thửa đất số 92, tờ bản đồ số 02 cho vợ chồng ông Đoàn Hữu D và bà Đoàn Thị T7, được đăng ký biến động sang tên ông D, bà T7 vào ngày 12/4/2010.

- *UBND xã T trình bày:* Về Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa vợ chồng ông Đ và ông H8: Khi lập hợp đồng, ông Đ và bà V đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ thửa đất số 83, 54, tờ bản đồ số 02, các bên giao dịch tự nguyện thỏa thuận, có năng lực hành vi dân sự, nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. UBND xã đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật đối với yêu cầu khởi kiện của ông C về việc tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa vợ chồng ông Đ và ông H8 vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương quyết định:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 609, Điều 611, Điều 613 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Xuân C về chia thừa kế di sản của cụ M4 và cụ V4 là quyền sử dụng các thửa đất số 54, 83, 83/a, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: Xóm A, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương và tài sản gắn liền với đất; yêu cầu tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất lập ngày 14/4/2011 giữa vợ chồng ông Vũ Quyết Đ, bà Lê Thị V và ông Vũ Trung H8 vô hiệu.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về hủy GCNQSDĐ số phát hành BĐ 377964 do UBND huyện T cấp ngày 18/4/2011 mang tên ông Vũ Trung H8 và bà Đoàn Thị H1 đối với thửa đất số 54, 83, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: Xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương và hủy GCNQSDĐ số phát hành BĐ 377965 do UBND huyện T cấp ngày 18/4/2011 mang tên ông V5 Quyết Định và bà Lê Thị V đối với thửa đất số 83/a, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: Xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương để trả lại đất và tài sản gắn liền với đất cho các đồng thừa kế của cụ M4 và cụ V4.

Xác định thửa đất số 54, 83, tờ bản đồ số 02 (bản đồ năm 1997) tại xóm A, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương và các công trình vật kiến trúc, cây trồng trên đất là tài sản thuộc quyền sử dụng và sở hữu của ông Vũ Trung H2, bà Vũ Thị Hạnh H3, bà Vũ Thị Kim H4 và bà Đoàn Thị H1.

Xác định thửa đất số 83/a, tờ bản đồ số 02 (bản đồ năm 1997) tại xóm A, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương và cây trồng trên đất là tài sản thuộc quyền sử dụng và sở hữu của ông Vũ Quyết Đ và bà Lê Thị V.

Buộc vợ chồng ông Đ, bà V phải trả cho cụ Phạm Thị M giá trị công sức tạo lập tài sản là 20.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong đối với số tiền trên, người phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Vũ Quyết Đ về việc chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ M4 và cụ V4 là quyền sử dụng đất thửa số 83/1, 92 cùng tờ bản đồ số 02 (bản đồ năm 1997), thửa số 38, tờ bản đồ số 15 (bản đồ năm 2010).

Xác định thửa đất số 83/1, tờ bản đồ số 02 (bản đồ năm 1997) và thửa đất số 38, tờ bản đồ số 15 (bản đồ năm 2010) tại xóm A, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương và cây trồng trên đất là tài sản thuộc quyền sử dụng và sở hữu của ông Vũ Thanh T8 và bà Trần Thị N1.

4. Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 92, tờ bản đồ số 02 (bản đồ năm 1997) giữa vợ chồng ông T8, bà N1 và vợ chồng ông D, bà T7 xác lập ngày 06/4/2010 có hiệu lực pháp luật.

Xác nhận thửa đất số 92, tờ bản đồ số 02 (bản đồ năm 1997) tại xóm A, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương và cây trồng trên đất là tài sản thuộc quyền sử dụng và sở hữu của ông Đoàn Hữu D và bà Đoàn Thị T7.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 08 và ngày 11/9/2023, nguyên đơn là ông Vũ Xuân C kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết đối với 02 thửa đất: Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 02, diện tích 180m² và thửa đất số 83, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.162m². Tại thửa đất số 83, diện tích 64m² cho dòng họ V5 xã T; diện tích ao, sân phía trước, nhà ba gian, công trình phụ để làm nhà thờ. Phần đất còn lại của thửa đất số 83, 54, chia thừa kế theo pháp luật cho 06 người: cụ M, bà T2, bà G, bà M1, bà L, ông C. Đề nghị giám định lại 06 chữ ký tại Đơn xin đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất ngày 20/3/2005 của ông Vũ Quyết Đ.

Ngày 11/9/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ M, bà T2, bà M1 kháng cáo bản án sơ thẩm. Bà T2, bà M1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giám định chữ ký tại Đơn xin đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất ngày 20/3/2005 của ông V5 Quyết Định và đề nghị thu hồi GCNQSDĐ đối với 02 thửa đất: Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 02, diện tích 180m² và thửa đất số 83, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.162m²; cụ M, bà T2, bà M1 đề nghị chia thừa kế theo pháp luật đối với 02 thửa đất trên.

Ngày 14/9/2023 và ngày 25/9/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Thanh T8 (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị L) nộp đơn kháng cáo của ông T8, bà L. Tuy nhiên, tại Quyết định số 86/2023/QĐ-PT Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội căn cứ Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo quá hạn của ông Vũ Thanh T8 và bà Vũ Thị

L đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 29/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Nguyên đơn là ông Vũ Xuân C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Phạm Thị M, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị M1 giữ nguyên nội dung kháng cáo bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Kháng cáo của ông Vũ Xuân C, cụ Phạm Thị M, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị M1 trong thời hạn luật định và hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

Từ khi ông Đ được cấp GCNQSDĐ thửa số 83 mang tên ông V5 Quyết Định nhưng không ai có ý kiến phản đối, ông Đ chuyển nhượng đất cho ông H8, ông H8 được cấp GCNQSDĐ.

Đơn xin đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất của ông T8, ông Đ đều có chữ ký của anh chị em; Đơn của ông T8 các đương sự thừa nhận nhưng lại phủ nhận chữ ký tại đơn của ông Đ. Biên bản xác định ranh giới, mốc giới có chữ ký của ông Đ đối với ông T8 như ông T8 cho rằng không biết ông Đ được cấp GCNQSDĐ là không đúng. Các đương sự không chứng minh được chữ ký tại văn bản ngày 20/3/2005 không phải là chữ ký của mình. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C về việc yêu cầu hủy GCNQSDĐ của ông H8 là có căn cứ.

Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Xuân C, cụ Phạm Thị M, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị M1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp kháng cáo của ông Vũ Xuân C, cụ Phạm Thị M, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị M1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của ông Vũ Xuân C, cụ Phạm Thị M, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị M1 là trong thời hạn luật định, thuộc trường hợp miễn án phí do là người cao tuổi và có đơn xin miễn tạm ứng án phí phúc thẩm. Căn cứ Điều 273, Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo của ông Vũ Xuân C, cụ Phạm Thị M, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị M1 được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về thời hiệu: Cụ V4 chết năm 1982, cụ M4 chết năm 2000. Ngày 09/12/2019, nguyên đơn là ông Vũ Xuân C có yêu cầu khởi kiện về chia di sản

thừa kế của cụ M4, sau đó rút yêu cầu khởi kiện chia thừa kế, đề nghị hủy GCNQSDĐ để trả lại di sản thừa kế của cụ M4 và cụ V4 cho các đồng thừa kế; ngày 18/7/2022 ông Đ có yêu cầu phản tố đề nghị chia di sản thừa kế. Căn cứ Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990, Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Điều 623, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ V4, cụ M4 vẫn còn thời hiệu.

[1.3] Về người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Vũ Quyết Đ, bà Lê Thị V, UBND xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; bà Vũ Thị M1, bà Vũ Thị L, ông Đoàn Hữu N, ông Đoàn Quốc T3, ông Đoàn Hồng T4, bà Đoàn Thị Hải Y, bà Đoàn Thị Thu H, bà Đoàn Thị H1, bà Đoàn Thị T7, bà Trần Thị N1 vắng mặt nhưng có mặt người đại diện theo ủy quyền; bà Vũ Thị Hạnh H3, bà Vũ Thị Kim H4, các ông Vũ Tiến V2, Vũ Tiến M2, Vũ Tiến H7, Vũ Tiến Q, Vũ Tiến V3, Vũ Tiến M3, Vũ Tiến S, Vũ Tiến Đ1, Vũ Tiến Đ2, Vũ Tiến Q1, Vũ Tiến T5, Vũ Ngọc T6, bà Đỗ Thị L1, anh Vũ Tiến V1, chị Vũ Thị H6, UBND huyện T, tỉnh Hải Dương vắng mặt nhưng không có kháng cáo và đã được triệu tập hợp lệ 02 lần nên căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục xét xử.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Vũ Xuân C:

[2.1.1] Về nguồn gốc đất tranh chấp:

Các đương sự trong vụ án đều thống nhất xác định diện tích đất tại các thửa đất số 54, 83, 83/a, 83/1, 92, tờ bản đồ số 02 (bản đồ năm 1997) và thửa đất số 38, tờ bản đồ số 15 (bản đồ năm 2010) đều có nguồn gốc của cụ M4 và cụ V4, phù hợp với các tài liệu về nguồn gốc đất do UBND xã T cung cấp thể hiện tại hồ sơ 299, do vậy xác định nguồn gốc diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của cụ M4 và cụ V4 và chưa được cấp GCNQSDĐ.

[2.1.2] Về thỏa thuận phân chia đất:

Ông Đ trình bày cụ M4 có di chúc và được UBND xã T xác nhận vào ngày 25/01/1995. Tuy nhiên, văn bản này không được công nhận là di chúc hợp lệ do không thể hiện rõ ràng ý định phân chia tài sản của cụ M4 sau khi mất. Nội dung văn bản chỉ thể hiện việc cụ M4 dự định phân chia đất cho các con (ông T8, ông Đ, ông C) và giữ lại một phần, nhưng không nêu rõ diện tích cụ thể từng phần. Ông Đ cũng thừa nhận việc phân chia này chưa từng được thực hiện do bất đồng giữa các anh em. Ngoài ra, ông Đ còn cho rằng đã có thỏa thuận phân chia đất giữa các anh em thành 4 phần, bao gồm: 1.162m² đất (nay là thửa số 83) cho ông Đ và cụ M4; 360m² đất (nay là thửa số 83/1) cho ông C; thửa số 38 hiện nay cho ông T8; khoảng 01 sào 8 thước (nay là thửa số 92) cho ông C. Tuy nhiên, ông T8 và ông C không thừa nhận thỏa thuận này, ông Đ không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh. Do đó, lời trình bày của ông Đ về sự tồn tại của di chúc

và thỏa thuận phân chia đất không được chấp nhận.

[2.1.3] Về thủ tục cấp GCNQSDĐ:

Năm 2005, UBND xã T tiến hành cấp GCNQSDĐ đại trà. Ông Đ làm thủ tục để cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 54, 83 tờ bản đồ số 02, ông T8 làm thủ tục để cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 83, 84, 92, tờ bản đồ số 02. Hồ sơ của ông Đ và ông T8 đều có chữ ký xác nhận của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ M4 và cụ V4 nên xác định những người này đã đồng ý việc ông Đ và bà V được quyền sử dụng hai thửa đất số 83, 54, tờ bản đồ số 02.

Các thành viên trong gia đình đã xác nhận chữ ký của mình trên Đơn xin đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất của ông T8 nhưng lại phủ nhận chữ ký trên đơn của ông Đ, mặc dù cả hai đơn được lập cùng thời điểm và chưa có mâu thuẫn giữa các anh chị em. Do đó, không có bằng chứng chứng minh chữ ký là giả mạo.

Đối với yêu cầu giám định 06 chữ ký tại Đơn xin đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất ngày 20/3/2005 của ông Vũ Quyết Đ, căn cứ Điều 102 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đương sự có quyền yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định hoặc tự mình yêu cầu giám định sau khi đã đề nghị Tòa án trưng cầu giám định nhưng Tòa án từ chối yêu cầu của đương sự. Quyền tự yêu cầu giám định được thực hiện trước khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm, quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự. Trong vụ việc này, các đương sự không yêu cầu giám định chữ ký tại cấp sơ thẩm. Ngoài ra, việc ông T8 nộp hồ sơ đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên và được xác nhận chữ ký cùng ngày cho thấy sự thống nhất của gia đình về việc cấp GCNQSDĐ. Ông Đ được cấp GCNQSDĐ thửa đất số 83 trước ông T8 và sau đó ông T8 không phản đối khi nhận GCNQSDĐ về phần đất còn lại của thửa đất số 83. Quá trình sử dụng đất sau khi được cấp GCNQSDĐ cũng không có tranh chấp. Do vậy, có căn cứ xác định thành viên trong gia đình đã biết thửa đất số 83 được cấp GCNQSDĐ cho ông Đ nhưng không ai có ý kiến phản đối. Sau khi được cấp GCNQSDĐ, ông Đ đã chuyển nhượng thửa đất số 54 và một phần thửa đất số 83 (có nhà cửa và công trình) cho ông H8. Ông H8 đã sửa chữa, cải tạo các công trình trên đất. Sau khi ông H8 qua đời, anh H2 đã xây dựng nhà thờ họ trên phần đất này. Toàn bộ quá trình sử dụng đất không ai có ý kiến, bản thân ông C cũng đóng tiền xây nhà thờ họ và về họp họ hàng năm nên Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy việc giám định chữ ký tại đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 20/3/2005 là không cần thiết.

[2.1.4] Việc UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho ông Đ là có căn cứ. Do vậy, UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho ông Đ và ông T8 cũng như việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất sau này cho ông H8 là phù hợp với quy định pháp luật và không có căn cứ để hủy GCNQSDĐ mang tên ông Vũ Trung H8 và bà Đoàn Thị H1 đối với thửa đất số 54, 83, tờ bản đồ số 02 và GCNQSDĐ mang tên ông V5 Quyết Định và bà Lê Thị V đối với thửa đất số 83/a (được tách từ thửa 83), tờ bản đồ số 02, cùng địa chỉ: Xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Tại cấp sơ thẩm, ông C đã rút các yêu cầu khởi kiện về tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và chia di sản thừa kế của cụ M4 và cụ V4 đối với thửa đất số 54, 83, 83/a, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: Xóm A, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương

và tài sản gắn liền với đất, nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trên là đúng.

[2.2] Xét kháng cáo của cụ Phạm Thị M, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị M1:

[2.2.1] Đối với yêu cầu thu hồi GCNQSDĐ, như đã phân tích tại mục [2.1] về nguồn gốc đất và trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ, xét thấy nguồn gốc đất là của cụ M4 và cụ V4, đã được các đồng thừa kế của hai cụ đồng ý ký xác nhận vào Đơn xin đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất của ông Đ đối với thửa đất số 54, tờ bản đồ số 02, diện tích 180m² và thửa đất số 83, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.162m². Việc UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho ông Đ, cũng như việc chuyển nhượng sau này cho ông H8 là phù hợp do đó không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của cụ Phạm Thị M, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị M1 về việc yêu cầu thu hồi GCNQSDĐ và chia di sản thừa kế.

[2.2.2] Đối với yêu cầu của bà T2, bà M1 về xem xét giám định chữ ký tại Đơn đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất của ông Đ như đã phân tích ở đoạn [2.1.3], các đương sự không yêu cầu giám định chữ ký tại thời điểm trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự cũng xác nhận nội dung trên nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà T2, bà M1.

[2.3] Đối với yêu cầu phản tố của ông Vũ Quyết Đ về việc chia thừa kế theo pháp luật, di sản của cụ M4 và cụ V4 là thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ông T8 và bà N1; Yêu cầu độc lập của ông D đề nghị công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông T8 và vợ chồng ông D: Hội đồng xét xử không xem xét lại nội dung này do ông Đ và ông D không có kháng cáo, đồng thời ông Vũ Xuân C, cụ Phạm Thị M, bà Vũ Thị T1 và bà Vũ Thị M1 đều xác định các thửa đất này không phải là di sản thừa kế.

[2.4] Đối với yêu cầu của cụ Phạm Thị M về việc chia trả cho cụ ½ giá trị ngôi nhà và công trình trên đất: Cụ M4 và cụ M sống chung từ năm 1991, trong thời gian này, hai cụ và các con đã cùng nhau xây dựng ngôi nhà 03 gian và công trình phụ trên đất. Sau khi cụ M4 mất, ngôi nhà được sửa chữa nhiều lần. Theo kết quả định giá tài sản tổng trị giá là 62.148.000 đồng. Tuy nhiên, các con cụ M4 cũng đóng góp công sức vào tài sản này. Tài sản này đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ông Đ. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Đ phải trả cho cụ M một phần giá trị tương ứng với công sức mà cụ đã bỏ ra là 20.000.000 đồng là có căn cứ.

[3] Tại cấp phúc thẩm, không phát sinh tình tiết mới, do đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Xuân C, cụ Phạm Thị M, bà Vũ Thị T1 và bà Vũ Thị M1 nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tại phiên tòa.

[4] Về án phí: Do ông Vũ Xuân C, cụ Phạm Thị M, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị M1 là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho các ông bà trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Xuân C, cụ Phạm Thị M, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị M1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 29/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

2. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Vũ Xuân C, cụ Phạm Thị M, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị M1.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhân:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hải Dương;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, P. HCTP.TANDCC Hà Nội.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Thơm